

Số: 02-01/2022/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:

<https://quangbinhjsc.com.vn/news/505-bao-cao-tai-chinh-quy-iv-nam-2021>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

\* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021



**PHẠM THỊ NGỌC NINH**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>769.262.560.288</b>	<b>688.331.570.548</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.097.528.554	11.110.233.020
111	1. Tiền		3.097.528.554	6.378.233.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	4.732.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		754.825.107.483	648.362.203.019
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	754.478.646.236	171.779.445.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.382.192.893	482.445.555.888
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.965.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	433.887.855	1.658.305.564
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.434.619.501)	(7.521.103.454)
140	IV. Hàng tồn kho	10	652.087.280	16.729.055.775
141	1. Hàng tồn kho		652.087.280	16.729.055.775
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		687.836.971	2.130.078.734
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.346.797	17.051.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		650.490.174	1.773.986.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	339.040.938
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>486.819.594.849</b>	<b>527.709.942.343</b>
220	II. Tài sản cố định		95.446.255.947	99.079.227.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.046.255.947	16.677.577.162
222	- Nguyên giá		23.554.198.131	23.966.434.495
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.507.942.184)	(7.288.857.333)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	80.400.000.000	82.401.650.000
228	- Nguyên giá		80.400.000.000	82.401.650.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.188.407.637	1.188.407.637
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.188.407.637	1.188.407.637
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	390.111.387.589	427.350.433.743
251	1. Đầu tư vào công ty con		432.000.000.000	432.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.160.000.000	54.160.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(62.048.612.411)	(58.809.566.257)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		73.543.676	91.873.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		73.543.676	91.873.801
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.256.082.155.137</b>	<b>1.216.041.512.891</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)



Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>631.766.614.373</b>	<b>596.394.773.026</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>467.692.447.721</b>	<b>490.117.606.402</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	109.629.662.701	173.264.449.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	988.344.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	456.537.612	240.009.274
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	16	116.180.023.299	73.075.578.924
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	233.649.999.972	234.772.999.972
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.776.224.137	7.776.224.137
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>164.074.166.652</b>	<b>106.277.166.624</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	164.074.166.652	106.277.166.624
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>624.315.540.764</b>	<b>619.646.739.865</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>624.315.540.764</b>	<b>619.646.739.865</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693.299.280.000	693.299.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.692.449.297	15.692.449.297
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(81.427.088.533)	(86.095.889.432)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(86.095.889.432)	(17.298.767.612)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.668.800.899	(68.797.121.820)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.256.082.155.137</b>	<b>1.216.041.512.891</b>



Trần Xuân Đạt  
Người lập



Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND			
			Quý IV/2021	Năm 2021		
			Quý IV/2020	Năm 2020		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	270.814.835.040	1.523.133.726.355	371.415.285.715	1.201.635.144.595
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.814.835.040	1.523.133.726.355	371.415.285.715	1.201.635.144.595
11	4. Giá vốn hàng bán	21	240.867.278.027	1.464.100.865.514	369.721.800.513	1.196.044.430.987
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.947.557.013	59.032.860.841	1.693.485.202	5.590.713.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	62.994.170	3.143.206.708	608.405.715	2.513.683.752
22	7. Chi phí tài chính	23	(79.111.538)	48.511.853.480	40.839.331.788	75.405.921.279
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.634.892.413)	13.659.989.140	10.172.159.018	41.838.111.582
25	8. Chi phí bán hàng	24	48.782.374	196.879.496	26.735.598	106.942.392
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.550.080.385	9.691.043.808	1.476.143.538	4.077.578.760
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.490.799.962	3.776.290.765	(40.040.320.007)	(71.486.045.071)
31	11. Thu nhập khác		4.442.632.730	9.320.500.317	-	3.470.256.091
32	12. Chi phí khác	26	(70.235.908.048)	7.221.792.926	15.000.000	476.462.825
40	13. Lợi nhuận khác		74.678.540.778	2.098.707.391	(15.000.000)	2.993.793.266

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.169.340.740	5.874.998.156	(40.055.320.007)	(68.492.251.805)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.206.197.257	304.870.015	304.870.015
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.963.143.483	4.668.800.899	(40.360.190.022)	(68.797.121.820)



*(Handwritten signature)*

Trần Xuân Đạt  
Người lập

Trần Thị Yên Chi  
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.874.998.156	(68.492.251.805)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.487.038.485	1.346.779.350
03	- Các khoản dự phòng		6.152.562.201	(83.762.051.798)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		333.102.071	(411.307.760)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(261.297.484)	110.150.107.874
06	- Chi phí lãi vay		43.954.870.693	41.838.111.582
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.541.274.122	669.387.443
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(107.285.643.479)		79.535.393.259
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	16.076.968.495		(6.916.091.519)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(64.650.993.028)		(23.283.566.162)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.965.114)		87.650.410
14	- Tiền lãi vay đã trả	(539.088.947)		(723.939.097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(954.870.015)		(3.365.027.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.814.317.966)	46.003.806.612
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.410.333.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.960.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.765.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.800.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(54.160.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.998.900.000	28.510.447.991
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.133.261.279	49.634.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.127.161.279	(28.010.250.967)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.577.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.902.999.972)	(27.532.999.972)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.674.000.028	(27.532.999.972)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.986.843.341	(9.539.444.327)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.110.233.020	20.650.449.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		452.193	(772.595)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.097.528.554</u>	<u>11.110.233.020</u>


Trần Xuân Đạt  
Người lập

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

2007  
ÔNG  
Ổ PH  
NHẬP  
ANG I  
ING-TI



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại Quảng Bình với hoạt động kinh doanh chính là thương mại và dịch vụ.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

11/02/21  
11/02/21  
11/02/21

Ch

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất		
		Không trích khấu hao

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10-  
Y  
IN  
KH  
BINH  
TP.

Ch

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



*Handwritten signature or mark.*

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	273.731.839	1.581.542.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.823.796.715	4.796.690.371
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
	<b>13.097.528.554</b>	<b>11.110.233.020</b>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với lãi suất 3,3%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô I, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>(56.994.894.577)</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>(36.104.823.175)</b>
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	432.000.000.000	(56.994.894.577)	432.000.000.000	(36.104.823.175)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>20.160.000.000</b>	<b>(5.053.717.834)</b>	<b>54.160.000.000</b>	<b>(22.704.743.082)</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	(704.716.254)	4.560.000.000	(255.575.748)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	34.000.000.000	(19.264.708.887)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(4.349.001.580)	15.600.000.000	(3.184.458.447)
	<b>452.160.000.000</b>	<b>(62.048.612.411)</b>	<b>486.160.000.000</b>	<b>(58.809.566.257)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	98,63%	98,63%	Dịch vụ cảng và logistics
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	Hà Nội	19,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hà Nội	15,00%	15,00%	Kinh doanh thương mại

*Handwritten mark*

*Handwritten text in red: 11/2/10 20:00:00 1-1-1*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn		-	33.583.282.094	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	84.662.050.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	178.676.350.000	-	82.136.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt	281.841.995.000	-	-	-
Công ty CP Ecoparadise Việt Nam	70.346.200.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	138.952.051.236	(3.533.489.372)	56.059.762.927	(3.055.277.542)
	<b>754.478.646.236</b>	<b>(3.533.489.372)</b>	<b>171.779.445.021</b>	<b>(3.055.277.542)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	-	-	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	-	-	72.063.362.995	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	-	112.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Trần Trang	-	-	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	(4.465.825.912)	4.465.825.912	(4.465.825.912)
Nguyễn Văn Hiệp	-	-	10.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.916.366.981	(2.286.087.595)	3.916.366.981	-
	<b>8.382.192.893</b>	<b>(6.751.913.507)</b>	<b>482.445.555.888</b>	<b>(4.465.825.912)</b>

878  
TY  
HẢI  
HẬP  
NG  
IANG

*Ch*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	1.965.000.000	-	-	-
	<b>1.965.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay số 03/2021/HĐV/ICD-QBS ngày 01/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 01/03/2021 đến 31/12/2022;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.965.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.671.233	-	1.132.575.342	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.206.150	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	212.850	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	94.600	-
Ký cược, ký quỹ Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	225.000.000	-	375.000.000	-
Phải thu khác	149.216.622	(149.216.622)	149.216.622	-
	<b>433.887.855</b>	<b>(149.216.622)</b>	<b>1.658.305.564</b>	<b>-</b>



Handwritten signature or initials in blue ink.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	3.105.195.051	-	191.679.004	-
	<b>10.434.619.501</b>	<b>-</b>	<b>7.521.103.454</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
Hàng hoá	-	-	16.076.968.495	-
	<b>652.087.280</b>	<b>-</b>	<b>16.729.055.775</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Kho ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
	<b>1.188.407.637</b>	<b>1.188.407.637</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.610.327.718	397.272.773	9.127.713.180	831.120.824	23.966.434.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.610.327.718</b>	<b>397.272.773</b>	<b>8.715.476.816</b>	<b>831.120.824</b>	<b>23.554.198.131</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.651.043.288	397.272.773	3.549.726.939	690.814.333	7.288.857.333
- Khấu hao trong kỳ	536.308.044	-	875.872.830	74.857.611	1.487.038.485
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.187.351.332</b>	<b>397.272.773</b>	<b>4.157.646.135</b>	<b>765.671.944</b>	<b>8.507.942.184</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.959.284.430	-	5.577.986.241	140.306.491	16.677.577.162
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.422.976.386</b>	-	<b>4.557.830.681</b>	<b>65.448.880</b>	<b>15.046.255.947</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.246.039.342 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 736.351.173 đồng.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2021 là quyền sử dụng đất của 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m<sup>2</sup> tại xóm Suối Nậy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 80.400.000.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Ch

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
- Công ty Cổ phần Dầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
- Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và XNK Trần Trang	76.092.200.000	76.092.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	19.648.827.780	19.648.827.780	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.888.634.921	13.888.634.921	37.480.569.195	37.480.569.195
	<b>109.629.662.701</b>	<b>109.629.662.701</b>	<b>173.264.449.195</b>	<b>173.264.449.195</b>

Ch

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	339.040.938	-	800.102.325	-	461.061.387	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	204.870.015	1.206.197.257	-	954.870.015	-	-	-	-	-	456.197.257	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.139.259	27.199.214	-	61.998.118	-	-	-	-	-	340.355	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	<b>339.040.938</b>	<b>240.009.274</b>	<b>2.037.498.796</b>	<b>2.037.498.796</b>	<b>1.481.929.520</b>	<b>1.481.929.520</b>	<b>456.537.612</b>	<b>456.537.612</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

456.197.257

	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn	29.991.184		35.147.824	
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	26.330.717.825		19.551.542.818	
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	39.849.863.010		24.549.863.011	
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-		27.891.341.297	
- Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	49.227.948.037		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.503.243		1.047.683.974	
	<b>116.180.023.299</b>		<b>73.075.578.924</b>	
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	26.330.717.825		19.551.542.818	
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	39.849.863.010		24.549.863.011	
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-		27.891.341.297	
	<b>66.180.580.835</b>		<b>71.992.747.126</b>	



Handwritten signature or mark.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**17 . VAY**

	01/10/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>173.170.000.000</b>	<b>173.170.000.000</b>	<b>58.577.000.000</b>	-	<b>231.747.000.000</b>	<b>231.747.000.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (1)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	58.577.000.000	-	58.577.000.000	58.577.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>1.902.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>1.902.999.972</b>	<b>1.902.999.972</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	59.700.000.000	59.700.000.000	-	59.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>234.772.999.972</b>	<b>234.772.999.972</b>	<b>60.479.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>233.649.999.972</b>	<b>233.649.999.972</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	161.360.000.000	161.360.000.000	-	161.360.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	-	-	161.360.000.000	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	6.520.166.596	6.520.166.596	-	1.902.999.972	4.617.166.624	4.617.166.624
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>167.880.166.596</b>	<b>167.880.166.596</b>	<b>161.360.000.000</b>	<b>163.262.999.972</b>	<b>165.977.166.624</b>	<b>165.977.166.624</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>(61.602.999.972)</b>	<b>(61.602.999.972)</b>	<b>(1.902.999.972)</b>	<b>(61.602.999.972)</b>	<b>(1.902.999.972)</b>	<b>(1.902.999.972)</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>106.277.166.624</b>	<b>106.277.166.624</b>	<b>161.360.000.000</b>	<b>163.262.999.972</b>	<b>164.074.166.652</b>	<b>164.074.166.652</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết 31/12/2017;
- + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 53.170.000.000 VND;
- + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
- + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.000.000.000 VND;
- + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HDTD/THU/01 ngày 13/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 2.009.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.068.666.176 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 401.999.996 VND;
- + Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

73  
V  
P  
H  
N  
N

Ch

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Hợp đồng cho vay số 82/2019/HDTD/THU/02 ngày 09/05/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/SĐBSHĐ/TPBANK ngày 14/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 7.499.999.886 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.499.999.934 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.499.999.976 VND;
- + Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	53.170.000.000	26.330.717.825	53.170.000.000	19.551.542.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	39.849.863.010	120.000.000.000	24.549.863.011
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	161.360.000.000	27.891.341.297
	<b>173.170.000.000</b>	<b>66.180.580.835</b>	<b>334.530.000.000</b>	<b>71.992.747.126</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(17.298.767.612)	688.443.861.685
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(68.797.121.820)	(68.797.121.820)
Số dư cuối kỳ trước	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(86.095.889.432)	619.646.739.865
Số dư đầu năm nay	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(86.095.889.432)	619.646.739.865
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.668.800.899	4.668.800.899
Số dư cuối kỳ này	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(81.427.088.533)	624.315.540.764

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	0,00%	50.000.000.000	7,21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Các cổ đông khác	601.293.490.000	86,73%	551.293.490.000	79,52%
	693.299.280.000	100%	693.299.280.000	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>693.299.280.000</i>	<i>693.299.280.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>693.299.280.000</i>	<i>693.299.280.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/10/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>69.329.928</i>	<i>69.329.928</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>69.329.928</i>	<i>69.329.928</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	<b>15.692.449.297</b>	<b>15.692.449.297</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	469.200.000	469.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.876.800.000	1.876.800.000
	<b>2.346.000.000</b>	<b>2.346.000.000</b>

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.200.000.000	1.762.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	200.000.000	800.000.000
	<b>1.400.000.000</b>	<b>2.562.500.000</b>

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/10/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.416,35	6.545,25

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	269.244.575.000	370.102.935.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.128.910.040	1.312.350.139
	<u><b>270.373.485.040</b></u>	<u><b>371.415.285.715</b></u>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	240.307.018.564	368.738.077.781
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	560.259.463	983.722.732
	<u><b>240.867.278.027</b></u>	<u><b>369.721.800.513</b></u>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	60.357.170	218.958.869
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.637.000	(21.860.914)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	411.307.760
	<u><b>62.994.170</b></u>	<u><b>608.405.715</b></u>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.659.989.140	31.616.417.081
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	547.945.205
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.060.791.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	333.102.071	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(14.072.202.749)	7.614.178.213
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u><b>(79.111.538)</b></u>	<u><b>40.839.331.788</b></u>
<b>24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.282.374	106.942.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.500.000	-
	<u><b>48.782.374</b></u>	<u><b>106.942.392</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.421.678	15.956.035
Chi phí nhân công	938.612.191	1.305.424.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.576.415	336.503.322
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.692.791.966	(402.577.546)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.725.970	167.591.439
Chi phí khác bằng tiền	480.952.165	53.245.315
	<b>4.550.080.385</b>	<b>1.476.143.538</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(70.293.479.985)	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	-	15.000.000
Chi phí khác	57.571.937	-
	<b>(70.235.908.048)</b>	<b>15.000.000</b>

Hủy chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m<sup>2</sup> tại Xóm Nảy, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 80.400.000.000 đồng

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.



**Trần Xuân Đạt**  
Người lập



**Trần Thị Yên Chi**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022



Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam**

**- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV/2021 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD của Công ty lãi 98,963 tỷ đồng, tăng 139,323 tỷ đồng so với quý IV/2020. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý IV/2021 của Công ty đạt 270,874 tỷ đồng, giảm 100,600 tỷ đồng tương ứng giảm 27,09% so với quý IV/2020. Chi phí khác giảm 70,520 tỷ so với quý IV/2020, do công ty hủy hợp đồng công chứng chuyển bán 02 mảnh đất tại địa chỉ Xóm Suối Này, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 128,854 tỷ đồng, tương ứng giảm 34,85 % so với Quý IV/2020. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 545,411 triệu đồng so với quý IV/2020. Chi phí tài chính giảm 40,918 tỷ đồng tương ứng giảm 100,19 % so với quý IV/2020 do trong quý IV/2021 Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Đức Nguyễn và thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ, các khoản lãi vay ngắn hạn. Lợi nhuận khác tăng 74,693 tỷ đồng.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 tăng 139,323 tỷ đồng tương ứng tăng 345,20 % so với quý IV/2020



Ch

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý IV/2021 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kinh gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



CHỦ TỊCH HĐQT

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

